

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Xuân	Uỷ viên
Ông Vũ Bá Ôn	Uỷ viên
Ông Nghiêm Xuân Đa	Uỷ viên
Ông Bùi Văn Hùng	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Khởi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2015)
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên
Ông Trần Minh Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Số: 601/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011. (Xem chi tiết Thuyết minh số 33).
- Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/06 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12, 18).
- Lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - TP.Hà Tĩnh được đánh giá tăng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là: 109.834.560.000 VND và đã có Quyết định thu hồi của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, lô đất vẫn chưa được bàn giao và Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất, do đó chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12).

Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần với tiền thuê đất phát sinh. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền 28.332.635.316 VND không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng công ty vẫn làm việc với các cơ quan chức năng về các thủ tục khấu trừ lợi thế vị trí địa lý với tiền thuê đất (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13).

- Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tâm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty đã được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tâm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tổng Công ty đã có Công văn hỏi Bộ Tài chính để có phương án xử lý khoản đánh giá này, tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa nhận được trả lời từ Bộ Tài chính. (Xem chi tiết Thuyết minh số 19).



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Diệu Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.224.011.709.852	3.562.630.744.244
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	271.092.539.903	851.566.763.991
111 1. Tiền		154.778.422.092	695.215.957.178
112 2. Các khoản tương đương tiền		116.314.117.811	156.350.806.813
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.300.000.000	250.096.748.600
121 1. Chứng khoán kinh doanh		-	296.716.577.152
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(49.219.828.552)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.300.000.000	2.600.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		898.660.784.256	1.001.427.500.637
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.390.138.979	797.404.930.084
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.616.756.420	43.294.595.614
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	646.208.593.494	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	172.485.402.492	187.288.366.853
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.040.107.129)	(26.560.391.914)
140 IV. Hàng tồn kho	9	281.770.944	1.262.430.431.973
141 1. Hàng tồn kho		281.770.944	1.307.130.113.620
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(44.699.681.647)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		48.676.614.749	197.109.299.043
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.315.182	11.437.126.640
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.931.650.388	174.962.434.529
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	14.737.649.179	10.709.737.874
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.700.668.652.984	9.272.698.343.474
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.465.496.651	1.465.496.651
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	1.465.496.651	1.465.496.651
220 II. Tài sản cố định		840.735.627.809	3.213.542.279.281
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	86.340.217.638	2.453.764.655.190
222 - Nguyên giá		221.560.210.685	5.566.383.286.319
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(135.219.993.047)	(3.112.618.631.129)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	754.395.410.171	759.777.624.091
228 - Nguyên giá		761.598.650.892	767.342.559.781
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.203.240.721)	(7.564.935.690)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.458.302.678	4.338.895.048
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.458.302.678	4.338.895.048

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.740.343.668.472	5.720.096.550.019
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.789.551.030.621	2.792.013.678.500
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.489.263.405.641	3.334.466.219.534
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.050.000.000	550.000.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(567.520.767.790)	(406.933.348.015)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		114.665.557.374	333.255.122.475
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	114.665.557.374	333.255.122.475
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>8.924.680.362.836</u>	<u>12.835.329.087.718</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.721.155.235.937	6.761.120.776.700
310 I. Nợ ngắn hạn		2.107.871.511.425	6.146.434.637.725
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	25.153.348.021	1.044.450.038.591
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		199.678.609	44.652.868.322
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	232.034.141	3.722.837.818
314 4. Phải trả người lao động		14.566.991.841	68.860.018.891
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.762.490.770	22.559.795.577
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		210.000.000	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	468.515.771.390	547.261.210.327
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.555.075.809.621	4.369.954.011.001
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.155.387.032	44.973.857.198
330 II. Nợ dài hạn		613.283.724.512	614.686.138.975
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		705.907.799	2.658.823.562
337 2. Phải trả dài hạn khác	18	605.167.452.713	604.792.043.613
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	7.410.364.000	7.235.271.800
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.203.525.126.899	6.074.208.311.018
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	6.203.505.126.899	6.073.808.311.018
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
416 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		8.630.310.461	8.630.310.461
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(585.125.183.562)	(714.821.999.443)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(714.821.999.443)	(809.269.485.913)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		129.696.815.881	94.447.486.470
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		20.000.000	400.000.000
431 1. Nguồn kinh phí		20.000.000	400.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.924.680.362.836	12.835.329.087.718

Nguyễn Thị Nguyên
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	913.580.287.051	10.270.757.021.523
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	81.847.904.012
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		913.580.287.051	10.188.909.117.511
11	4. Giá vốn hàng bán	22	895.785.900.532	9.925.809.972.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.794.386.519	263.099.145.187
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	464.106.429.340	380.584.275.247
22	7. Chi phí tài chính	24	265.855.758.391	301.611.095.516
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		132.281.957.386	280.176.059.824
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.292.833.926	37.452.522.667
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	100.597.949.979	196.001.756.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.154.273.563	108.618.045.900
31	11. Thu nhập khác	27	32.012.351.793	15.326.790.778
32	12. Chi phí khác	28	16.469.809.475	29.497.350.208
40	13. Lợi nhuận khác		15.542.542.318	(14.170.559.430)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		129.696.815.881	94.447.486.470
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>129.696.815.881</u>	<u>94.447.486.470</u>


Nguyễn Thị Nguyên
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016


Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	129.696.815.881	94.447.486.470
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.172.949.472	274.255.931.894
03	- Các khoản dự phòng	130.140.505.974	17.471.900.150
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.663.011.736	6.601.880.913
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(422.304.064.110)	(336.045.478.168)
06	- Chi phí lãi vay	132.281.957.386	280.176.059.824
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(13.342.600)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(19.362.166.261)	336.907.781.083
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	116.327.660.342	(195.634.416.970)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	32.701.665.567	8.682.058.521
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	573.570.675.789	787.800.132.796
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.444.066.820	31.576.634.291
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	296.716.577.152	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(134.489.501.827)	(284.072.288.822)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	9.281.385.773
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(50.605.674.484)	(7.829.387.241)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	816.303.303.098	686.711.899.431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.287.407.382)	(40.221.294.275)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.880.762.937	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(648.908.593.494)	(1.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	81.843.226.189
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(49.404.835.297)	(214.865.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	89.391.211.481	38.028.031.771
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	469.471.967.698	251.150.126.204
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(138.856.894.057)	114.435.089.889
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	3.195.255.893.308	7.425.787.981.236
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.453.341.119.023)	(8.032.385.780.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.258.085.225.715)	(606.597.798.874)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(580.638.816.674)	194.549.190.446

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		851.566.763.991	657.228.750.206
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		164.592.586	(211.176.661)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>271.092.539.903</u>	<u>851.566.763.991</u>

Nguyễn Thị Nguyên
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đa
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/01/2015, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam đã được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Theo đó, toàn bộ hoạt động kinh doanh cũng như các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của 2 Công ty này được bàn giao nguyên trạng sang 2 Công ty TNHH Một thành viên mới và không bao gồm trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty. Do đó, các chỉ tiêu tài chính trên Báo cáo tài chính năm nay thay đổi đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dẫn tiền thuế đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh giá trị tăng lên hoặc giảm đi của tài sản theo kết quả đánh giá lại khi thực hiện tách Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.138.268.941	2.100.952.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.640.153.151	693.115.004.198
Các khoản tương đương tiền	116.314.117.811	156.350.806.813
	<u>271.092.539.903</u>	<u>851.566.763.991</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	5.300.000.000	5.300.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.300.000.000	5.300.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
	<u>5.300.000.000</u>	<u>5.300.000.000</u>	<u>2.600.000.000</u>	<u>2.600.000.000</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	296.716.577.152	(49.219.828.552)
Cổ phiếu VTG	-	-	296.716.577.152	(49.219.828.552)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>296.716.577.152</u>	<u>(49.219.828.552)</u>

Lí do thay đổi: Trong năm, Công ty bán toàn bộ cổ phiếu nắm giữ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thông qua giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, với tổng giá bán là 339.035.051.915 VND.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	2.789.551.030.621	(254.761.455.881)	2.792.013.678.500	(244.798.660.278)
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	(15.624.950.820)	85.013.746.834	(20.725.345.139)
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	-	95.033.451.515	-
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái (i)	-	-	6.879.690.271	(3.739.221.204)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	-	151.667.830.503	(5.755.481.348)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSSteel Thăng Long	382.500.000.000	(14.298.869.368)	382.500.000.000	(69.728.231.338)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	-	1.213.702.867.447	(114.632.936.564)
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (ii)	-	-	7.500.000.000	(2.197.761.777)
Công ty TNHH Posvina (ii)	-	-	74.380.090.161	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (iii)	700.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tâm lá Phú Mỹ (iii)	600.000.000.000	(196.817.952.785)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.489.263.405.641	(284.259.311.909)	3.334.466.219.534	(162.134.687.737)
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
Công ty Cổ phần Tấn Thành Mỹ	21.430.871.330	(1.795.583.275)	21.430.871.330	-
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	-	5.621.545.941	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)
Công ty TNHH Posvina	-	-	-	-
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	(12.357.841.418)	18.969.114.931	(13.768.919.206)



	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	24.412.723.800	-
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	(1.411.035.716)	8.339.080.424	(1.619.781.489)
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN (v)	-	-	28.500.000.000	(26.654.964.724)
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	(7.940.752.843)
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	(15.750.815.632)	71.642.335.291	(5.113.319.792)
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	(5.788.666.771)	98.806.118.098	(20.604.886.851)
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	-	192.456.601.097	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vimausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (iv)	943.444.077.561	(85.355.937.255)	903.602.096.026	(21.745.042.004)
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (vij)	-	-	73.806.162.755	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	-	45.676.396.250	-
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(1.769.800.239)	274.240.074.411	-
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	1.500.000.000	(572.050.306)	1.500.000.000	(470.823.563)
Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	(28.760.968.462)	84.317.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (vi)	1.213.702.867.447	(66.480.415.569)	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN	29.050.000.000	(28.500.000.000)	550.000.000	-
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	28.500.000.000	(28.500.000.000)	-	-
	550.000.000	-	550.000.000	-
	7.307.864.436.262	(567.520.767.790)	6.127.029.898.034	(406.933.348.015)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(i): Thực hiện thoái vốn đầu tư theo Quyết định số 123 ngày 20/4/2015 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam về phê duyệt phương án chào bán cổ phần của Kim khí Bắc Thái.

(ii): Các Công ty đã hoàn thành các thủ tục giải thể trong năm.

(iii): Tách Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tâm là Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,11%	26,11%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	38,13%	38,13%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	17,66%	(*)	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	46,86%	46,86%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrohimex	Hà Nội	6,00%	(*)	Kinh doanh bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Thanh Hóa	15,00%	(*)	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,24%	42,24%	Sản xuất và kinh doanh thép

(*) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Lợi do thay đổi với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(iv): Tăng giá trị đầu tư theo Quyết định số 383/QĐ-VNS ngày 3/11/2014 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc nhận góp đủ số vốn do Công ty TNHH MTV Khoáng sản Lào Cai góp thiếu tại Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung với số tiền 1.868.760,86 USD tương đương 39.841.981.535 VND, tăng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Việt Trung từ 45% lên 46,856% vốn điều lệ;

(v): Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN với số tiền 28.500.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 3,6 % được chuyển sang theo dõi là khoản đầu tư dài hạn khác do Tổng Công ty không còn nắm quyền ảnh hưởng đáng kể đến công ty này.

(vi): Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên tại 30/06/2015 giảm từ 65% xuống 42,11% do Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên phát hành chào bán riêng lẻ 100.000.000 cổ phần, tương đương: 1.000 tỷ đồng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), dẫn đến vốn điều lệ của Công ty này tăng từ 1.840 tỷ VND lên 2.840 tỷ VND.

(vii): Thực hiện thoái vốn trong năm.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,60%	3,60%	Sản xuất thép

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	105.342.564.227	199.986.509.234
Chipmong Group ,Ltd	-	114.378.404.369
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.047.574.752	483.040.016.481
	116.390.138.979	797.404.930.084
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	116.390.138.979	797.404.930.084
	116.390.138.979	797.404.930.084

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (Công ty con) vay theo Biên bản thỏa thuận số hiệu VNS-TLPM-2015 với lãi suất vay là 6%/năm. Theo đó, Công ty có thể cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 31/12/2015 là 646.208.593.494 VND.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	172.485.402.492	(35.204.232.052)	187.288.366.853	(15.815.655.782)
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.204.081.565	-	45.318.499.880	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả (i)	30.966.058.144	(23.909.264.389)	36.169.943.379	(5.388.957.753)
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ	107.500.000	-	412.500.000	-
Bảo hiểm xã hội	294.956.600	-	459.630.456	-
Phải thu Công ty CP Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	2.421.886.262	-	2.445.886.262	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	114.680.489.966	-	76.323.025.476	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu Công ty Industrielle Beteiligungung SA tiền chuyển nhượng cổ phần	6.492.310.000	(6.492.310.000)	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu theo kết quả kiểm toán Nhà nước	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	771.894.684	(383.452.091)	-	-
Phải thu về tạm ứng	6.074.000	-	819.080.000	-
Ký cược, ký quỹ	169.478.988	-	5.255.791.944	-
Phải thu khác	2.334.366.209	(1.866.655.572)	3.555.393.382	(1.381.838.029)
Dài hạn	1.465.496.651	-	1.465.496.651	-
Ký cược, ký quỹ	1.465.496.651	-	1.465.496.651	-
	173.950.899.143	(35.204.232.052)	188.753.863.504	(15.815.655.782)

(i) Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với số gốc là 114.680.489.966 VND và lãi là 30.966.058.144 VND. Theo Biên bản làm việc ngày 13/05/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống nhất, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh đã đồng ý sẽ để Tổng Công ty nhận đảm bảo thứ cấp với các tài sản của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đã thế chấp tương ứng với số tiền Tổng Công ty đã trả nợ thay.

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
Đối tượng khác	425.805.586	4.265.396	3.334.666.641	4.265.396
Phải thu khác				
Công ty Industrielle Beteiligung SA	6.492.310.000	-	6.492.310.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	23.909.264.389	-	23.909.264.389	18.520.306.636
Các đối tượng khác	2.589.338.794	339.231.131	2.723.166.818	1.341.328.789
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
	43.383.603.656	343.496.527	46.426.292.735	19.865.900.821

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	242.072.541.933	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	462.944.009.935	(31.485.622.621)
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.213.889.944	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269.423.227	-	34.623.129.728	-
Thành phẩm	-	-	560.254.886.190	(12.455.540.118)
Hàng hóa	12.347.717	-	5.021.655.890	(758.518.908)
	281.770.944	-	1.307.130.113.620	(44.699.681.647)

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm	-	169.715.000
Phần mềm bán hàng		169.715.000
Xây dựng cơ bản	3.458.302.678	3.458.302.678
Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Hàng rào bảo vệ Phước Long B	807.609.888	807.609.888
Sửa chữa lớn	-	710.877.370
Sửa chữa kết cấu Canpopy nhà xưởng Luyện	-	135.818.260
Sửa chữa hồ xi nóng EAF số 1	-	492.477.710
Sửa chữa nền đường nội bộ - KV ngã 4 trước gara PXCĐ	-	82.581.400
	3.458.302.678	4.338.895.048

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	1.209.282.458.278	3.986.255.361.679	324.962.860.250	35.788.268.950	10.094.337.162	5.566.383.286.319
- Mua trong năm	-	145.302.727	-	216.104.655	-	361.407.382
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(20.878.483.000)	(240.000.000)	(4.559.509.476)	(277.174.592)	-	(25.955.167.068)
- Giảm do chuyển đơn vị thành viên thành Công ty con	(1.031.670.420.671)	(3.965.835.264.505)	(293.082.119.183)	(19.402.641.732)	(9.238.869.857)	(5.319.229.315.948)
- Giảm do phân loại lại	-	(70.000.000)	-	-	-	(70.000.000)
Số dư cuối năm	<u>156.733.554.607</u>	<u>20.255.399.901</u>	<u>27.321.231.591</u>	<u>16.394.557.281</u>	<u>855.467.305</u>	<u>221.560.210.685</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	524.489.690.880	2.350.038.639.397	202.442.374.078	27.888.760.595	7.759.166.179	3.112.618.631.129
- Khấu hao trong năm	6.569.897.151	368.039.979	1.056.997.796	946.384.124	39.960.000	8.981.279.050
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	7.777.778	-	7.777.778
- Thanh lý, nhượng bán	(17.708.073.788)	(240.000.000)	(4.349.884.001)	(152.757.793)	-	(22.450.715.582)
- Giảm do chuyển đơn vị thành viên thành Công ty con	(429.185.875.515)	(2.336.188.646.194)	(175.869.947.728)	(15.710.273.452)	(6.974.458.661)	(2.963.929.201.550)
- Giảm do phân loại lại	-	(7.777.778)	-	-	-	(7.777.778)
Số dư cuối năm	<u>84.165.638.728</u>	<u>13.970.255.404</u>	<u>23.279.540.145</u>	<u>12.979.891.252</u>	<u>824.667.518</u>	<u>135.219.993.047</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	684.792.767.398	1.636.216.722.282	122.520.486.172	7.899.508.355	2.335.170.983	2.453.764.655.190
Tại ngày cuối năm	<u>72.567.915.879</u>	<u>6.285.144.497</u>	<u>4.041.691.446</u>	<u>3.414.666.029</u>	<u>30.799.787</u>	<u>86.340.217.638</u>

(*) Trong đó, tài sản dùng cho phúc lợi cổ nguyên giá 5.582.169.006 VND, giá trị hao mòn trong năm 2015 là 139.548.415 VND, giá trị còn lại tại 31/12/2015 là 3.599.220.347 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.643.777.651 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 49.429.320.408 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 19.455.635.245 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	763.361.216.363	3.981.343.418	767.342.559.781
- Mua trong năm	-	1.926.000.000	1.926.000.000
- Tặng khác	183.057.600	-	183.057.600
- Giảm do chuyển đơn vị thành viên thành Công ty Con	(6.297.234.860)	(1.555.731.629)	(7.852.966.489)
Số dư cuối năm	757.247.039.103	4.351.611.789	761.598.650.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.068.805.986	2.496.129.704	7.564.935.690
- Khấu hao trong năm	-	331.218.837	331.218.837
- Giảm do chuyển đơn vị thành viên thành Công ty Con	-	(692.913.806)	(692.913.806)
Số dư cuối năm	5.068.805.986	2.134.434.735	7.203.240.721
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	758.292.410.377	1.485.213.714	759.777.624.091
Tại ngày cuối năm	752.178.233.117	2.217.177.054	754.395.410.171

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/06 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 18).

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" và không tiến hành trích khấu hao. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Văn phòng và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	7.315.182	11.437.126.640
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.315.182	7.506.791.280
Chi phí sửa chữa tài sản	-	2.197.889.818
Các khoản khác	-	1.732.445.542
Dài hạn	114.665.557.374	333.255.122.475
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.468.095.000	159.546.512.160
Giá trị thương hiệu	6.873.104.679	92.316.314.675
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	2.409.439.309	2.281.748.092
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (ii)	18.713.587.185	18.782.264.325
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.201.331.201	60.328.283.223
	114.672.872.556	344.692.249.115

(i): Lợi thế vị trí địa lý phân ảnh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, do hàng năm Tổng Công ty vẫn nộp tiền thuê đất đối với các lô đất này nên Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dẫn tiền thuê đất phải nộp.

Trong đó, Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 VND và lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền 28.332.635.316 VND không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng công ty vẫn chưa có phương án cụ thể và làm việc với các cơ quan chức năng về các thủ tục khấu trừ lợi thế vị trí địa lý với tiền thuê đất.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh thuê lại.

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	684.986.160.720	684.986.160.720	745.363.325.854	1.180.806.721.485	249.542.765.089	249.542.765.089
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp Hà Nội (2)	416.085.705.005	416.085.705.005	612.338.236.809	812.067.794.234	216.356.147.580	216.356.147.580
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai (3)	40.055.670.525	40.055.670.525	183.354.486.794	175.514.333.167	47.895.824.152	47.895.824.152
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (4)	-	-	1.309.735.964.898	283.454.892.098	1.026.281.072.800	1.026.281.072.800
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (5)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	25.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch	136.366.094.189	136.366.094.189	624.571.462	136.990.665.651	-	-

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đống Đa	224.511.642.603	224.511.642.603	1.672.341.560	226.183.984.163	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	297.383.836.474	297.383.836.474	203.879.512.305	501.263.348.779	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	398.736.294.674	398.736.294.674	139.913.021.748	538.649.316.422	-	-
Các khoản vay Ngân hàng tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1.508.169.598.292	1.508.169.598.292	-	1.508.169.598.292	-	-
Các khoản vay Ngân hàng tại Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ	50.275.889.495	50.275.889.495	-	50.275.889.495	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	73.383.119.024	73.383.119.024	-	73.383.119.024	-	-
Trái phiếu thương	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-	-
	<u>4.369.954.011.001</u>	<u>4.369.954.011.001</u>	<u>3.196.881.461.430</u>	<u>6.011.759.662.810</u>	<u>1.555.075.809.621</u>	<u>1.555.075.809.621</u>
Vay dài hạn						
Trái phiếu thường	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	73.383.119.024	73.383.119.024	-	73.383.119.024	-	-
Trái phiếu thường (6)	7.235.271.800	7.235.271.800	202.036.200	26.944.000	7.410.364.000	7.410.364.000
	<u>580.618.390.824</u>	<u>580.618.390.824</u>	<u>202.036.200</u>	<u>573.410.063.024</u>	<u>7.410.364.000</u>	<u>7.410.364.000</u>

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	573.383.119.024	573.383.119.024	573.383.119.024
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.235.271.800	7.235.271.800	7.410.364.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 20.08.2014/HETDHM/NHCT124-VNS ngày 20/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 450 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 18.684.186.526 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HETDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 09/10/2015 đến hết ngày 31/03/2016. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 230.858.578.563 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HETDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 19/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 800 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/08/2015. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 196.535.542.615 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HETDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/10/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/06/2016. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 19.820.604.965 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(3) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2014 đến ngày 13/07/2015. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.124.925,65 USD (tương đương với 47.895.824.152 VND). Khoản vay không có tài sản đảm bảo;



(4) Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (bên B) theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất vay là 6,5%/ năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A cho Bên B vay và ngược lại bên B cho bên A vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 31/12/2015 là 1.026.281.072.800 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng cho vay số 01/HĐCV/06.2015 ngày 16/06/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam với Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam, số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn vay là 1 năm từ 16/06/2015 đến 15/06/2016, lãi suất là 6,5%/năm. Mục đích vay để hỗ trợ kinh doanh nhập khẩu thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 15.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 31/12/2015 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 4.106.000.000 VND và 147.200 USD (tương đương 3.304.364.000 VND).

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Cargill International Trading	-	-	168.386.907.695	168.386.907.695
Daewoo International Corporation	-	-	413.508.855.275	413.508.855.275
Công ty TNHH VNS-Daewoo	-	-	260.359.917.519	260.359.917.519
Jfc Shoji Trade Corporation	23.091.148.080	23.091.148.080	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.062.199.941	2.062.199.941	202.194.358.102	202.194.358.102
	25.153.348.021	25.153.348.021	1.044.450.038.591	1.044.450.038.591
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán	25.153.348.021	25.153.348.021	1.044.450.038.591	1.044.450.038.591
Phải trả người bán ngắn hạn	25.153.348.021	25.153.348.021	1.044.450.038.591	1.044.450.038.591

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	69.129.792	1.810.740.395	180.135.961.730	181.658.863.658	9.080.741	227.789.416
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.372.609.292	2.372.609.292	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế thu nhập cá nhân	623.410.501	1.797.087.423	919.003.442	2.124.410.111	35.974.472	4.244.725
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	115.010.000	9.050.646.123	13.841.052.508	4.675.396.385	-
Thuế khác	3.743.504	-	435.801.520	435.801.520	3.743.504	-
	10.709.737.874	3.722.837.818	192.914.022.107	200.432.737.089	14.737.649.179	232.034.141

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	6.762.490.770	22.559.795.577
Chi phí lãi vay phải trả	596.666.535	4.588.986.538
Phải trả chi phí điện nước		13.024.668.146
Phải trả chi phí chưa có hóa đơn	1.447.733.636	1.160.000.000
Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	195.791.715
Trích trước chi phí tiền thuê đất	4.523.661.600	-
Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	-	622.167.733
Trích trước chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	-	1.286.886.290
Chi phí phải trả khác	41.078.773	1.681.295.155
	6.762.490.770	22.559.795.577

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	468.515.771.390	547.261.210.327
Kinh phí công đoàn	111.618.742	60.203.360
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.998.971.929	399.998.971.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.050.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.405.180.719	144.152.035.038
- <i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)</i>	45.086.804.761	45.086.804.761
- <i>Phải trả Công ty TNHH Posvina tiền giải thể công ty</i>	-	81.869.154.187
- <i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	3.580.705.710	3.443.257.234
- <i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	1.596.703.172	2.512.926.124
- <i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	3.178.270.339	108.579.989
- <i>Lãi chậm trả tiền bảo lãnh cho Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (iii)</i>	7.056.793.755	-
- <i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	6.093.081.044	3.257.243.687
- <i>Phải trả lại tiền cho thuê kho Đại Á Tôn do không tiếp tục cho thuê</i>	-	5.200.000.000
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	1.812.821.938	2.674.069.056
Dài hạn	605.167.452.713	604.792.043.613
Phải trả ngân sách nhà nước (iv)	603.855.529.103	603.855.529.103
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.311.923.610	936.514.510
	1.073.683.224.103	1.152.053.253.940

(i): Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(ii): Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(iii) Khoản lãi chậm trả phát sinh trong năm 2015 tính trên số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi.

(iv): Phân ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 31/12/2015, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/06 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	-	(809.269.485.913)	5.970.730.514.087
Lãi trong năm trước	-	-	94.447.486.470	94.447.486.470
Tăng khác	-	13.165.908.818	-	13.165.908.818
Giảm khác	-	(4.535.598.357)	-	(4.535.598.357)
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(714.821.999.443)	6.073.808.311.018
Lãi trong năm nay	-	-	129.696.815.881	129.696.815.881
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(585.125.183.562)	6.203.505.126.899

(*): Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tại thời điểm bàn giao tài sản góp vốn, các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản này đã được bàn giao về Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2015, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 VND.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- USD	269.308,41	4.765.101,25
- EUR	83,26	538,52
- RUB	184.078,87	184.078,87

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	888.070.264.579	10.056.060.776.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.510.022.472	95.310.912.226
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	-	118.453.246.888
Doanh thu khác	-	932.085.798
	<u>913.580.287.051</u>	<u>10.270.757.021.523</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	887.487.110.671	8.256.916.593.107
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1.584.529.879.305
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.298.789.861	48.053.459.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	36.310.040.176
	<u>895.785.900.532</u>	<u>9.925.809.972.324</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.919.100.433	27.443.867.044
Lãi bán các khoản đầu tư	47.744.369.093	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	349.872.769.960	322.651.852.354
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	568.513.770	4.985.598.214
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.676.084	957.194.564
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	22.269.682.032
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.276.081.039
	464.106.429.340	380.584.275.247

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	132.281.957.386	280.176.059.824
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	5.718.407.378
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.404.564.519	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.312.012.610	11.378.002.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.827.604.322	7.559.075.477
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	111.367.591.223	(5.757.307.942)
Chi phí tài chính khác	3.662.028.331	2.536.858.461
	265.855.758.391	301.611.095.516

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.476.322	813.780.846
Chi phí nhân công	573.136.153	6.513.534.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.380.076	1.723.410.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.857.809	21.055.834.178
Chi phí khác bằng tiền	261.983.566	7.345.962.058
	1.292.833.926	37.452.522.667

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.844.542	13.053.987.502
Chi phí nhân công	12.548.272.919	92.071.937.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.596.442.850	26.010.718.275
Thuế, phí và lệ phí	12.502.151.254	3.438.022.065
Chi phí dự phòng	18.772.914.751	(13.080.832.084)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.452.043.932	43.195.530.299
Chi phí khác bằng tiền	28.975.279.731	31.312.392.693
	100.597.949.979	196.001.756.351

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, hàng tồn kho	1.240.946.294	-
Thu từ bồi thường hợp đồng	-	4.596.051.844
Thu phí bảo lãnh	30.764.333.334	1.527.025.408
Thu từ tiền khiếu nại và tiền thưởng tàu	-	4.214.530.736
Cho thuê thương hiệu	-	4.101.362.750
Thu nhập khác	7.072.165	887.820.040
	32.012.351.793	15.326.790.778

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	623.688.549	-
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý vật tư, hàng tồn kho	1.233.274.596	-
Giá vốn hàng bán kỳ trước	13.762.267.916	-
Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính	3.500.000	254.981.603
Giảm thuế GTGT được khấu trừ theo biên bản kiểm tra trước hoàn thuế	-	8.136.155.607
Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý	-	891.474.384
Giá trị các công trình tồn lâu không thi công	-	15.045.050.487
Điều chỉnh giám quyết toán XDCB	-	2.805.181.184
Các khoản khác	847.078.414	2.364.506.943
	16.469.809.475	29.497.350.208

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	129.696.815.881	94.447.486.470
Các khoản điều chỉnh tăng	13.765.767.916	254.981.603
- Giá vốn hàng bán kỳ trước	13.762.267.916	-
- Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính	3.500.000	254.981.603
- Các khoản chi phí không được trừ	-	3.246.824.085
Các khoản điều chỉnh giảm	(349.872.769.960)	(322.651.852.354)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(349.872.769.960)	(322.651.852.354)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(206.410.186.163)	(224.702.560.196)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.047.448.169	2.103.091.271
Chi phí nhân công	16.536.775.015	51.939.165.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.172.949.472	12.932.474.098
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	18.772.914.751	(100.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.375.234.508	15.602.451.902
Chi phí khác bằng tiền	42.176.467.210	106.963.893.390
	110.081.789.125	189.441.076.492

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015	01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính	271.092.539.903	-	851.566.763.991	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.341.038.122	(40.827.605.966)	986.158.793.588	(24.347.890.751)
Phải thu khách hàng, phải thu khác	651.508.593.494	-	2.600.000.000	-
Các khoản cho vay	-	-	296.716.577.152	(49.219.828.552)
Dẫn tư ngắn hạn	29.050.000.000	(28.500.000.000)	550.000.000	-
Dẫn tư dài hạn	-	-	-	-
	1.241.992.171.519	(69.327.605.966)	2.137.592.134.731	(73.567.719.303)



	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.562.486.173.621	4.377.189.282.801
Phải trả người bán, phải trả khác	1.098.836.572.124	2.196.503.292.531
Chi phí phải trả	6.762.490.770	22.559.795.577
	<u>2.668.085.236.515</u>	<u>6.596.252.370.909</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường (khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi). Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và tương đương tiền	271.092.539.903	-	-	271.092.539.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.047.935.505	-	1.465.496.651	249.513.432.156
Các khoản cho vay	651.508.593.494	-	-	651.508.593.494
Đầu tư dài hạn	-	-	550.000.000	550.000.000
	1.170.649.068.902		2.015.496.651	1.172.664.565.553

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và tương đương tiền	851.566.763.991	-	-	851.566.763.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	960.345.406.186	-	1.465.496.651	961.810.902.837
Các khoản cho vay	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	247.496.748.600	-	-	247.496.748.600
Đầu tư dài hạn	-	-	550.000.000	550.000.000
	2.062.008.918.777		2.015.496.651	2.064.024.415.428

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.555.075.809.621	-	7.410.364.000	1.562.486.173.621
Phải trả người bán, phải trả khác	493.669.119.411	-	605.167.452.713	1.098.836.572.124
Chi phí phải trả	6.762.490.770	-	-	6.762.490.770
	2.055.507.419.802	-	612.577.816.713	2.668.085.236.515
	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	4.369.954.011.001	-	7.235.271.800	4.377.189.282.801
Phải trả người bán, phải trả khác	1.591.711.248.918	-	604.792.043.613	2.196.503.292.531
Chi phí phải trả	22.559.795.577	-	-	22.559.795.577
	5.984.225.055.496	-	612.027.315.413	6.596.252.370.909

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tái chính đảo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.195.255.893.308	7.425.787.981.236

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.953.314.175.023)	(8.032.385.780.110)
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	(500.026.944.000)	-

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (bên B) và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hào Quang sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, với tổng nguyên giá đang được theo dõi là 200.915.477.401 VND.

Theo ý kiến của Bộ Công Thương tại công văn số 9243/BCT-CNNg ngày 19/09/2014, bên A và bên B đã ký phụ lục 01/2015/PL-HĐĐT ngày 29/06/2015, theo đó, bên A tham gia góp vốn bằng giá trị quyền tham gia dự án đầu tư tại 3 khu đất nói trên. Đến ngày 31/12/2015, các bên đang tiếp tục nghiên cứu, lập Dự án đầu tư.

Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020", Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục thoái vốn đối với các công ty: Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam; Công ty Liên doanh Thép Tây Đô; Công ty TNHH Quốc tế Cảng Thị Vải.

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo tài chính cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng công ty đang duy trì khoản bảo lãnh trị giá 2.000.000 USD để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel (thời hạn bảo lãnh tới 11/01/2016); bảo lãnh cho Công ty TNHH Thép Miền Nam ("Thép Miền Nam") toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, nghĩa vụ tài chính khác) tương đương 700 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Công thương- Chi nhánh HN và Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh; bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ nợ phát sinh sau ngày 01/01/2015 có giá trị tối thiểu 700 tỷ đồng của Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh HCM; bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (hạn mức dư nợ của hợp đồng là 540 tỷ)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh mua bán các loại sắt, thép và phôi thép chiếm tỉ lệ 97,29% trong tổng hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ. Đồng thời, Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như theo khu vực địa lý.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra thuế cho năm 2014 ngày 19/11/2015 của Cục thuế TP Hà Nội :

	Mã số	Số liệu		Chênh lệch VND
		Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	điều chỉnh lại VND	
		(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
a) Bảng Cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	2.451.693.727.534	2.453.764.655.190	1.987.728.842
- Nguyên giá	222	5.564.395.557.477	5.566.383.286.319	83.198.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.112.701.829.943)	(3.112.618.631.129)	(8.942.500.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	31.502.295.577	22.559.795.577	(438.430.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	547.699.640.327	547.261.210.327	11.451.857.656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(726.273.857.099)	(714.821.999.443)	(8.942.500.000)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	26	204.944.256.351	196.001.756.351	(8.942.500.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	31.568.277.864	29.497.350.208	(2.070.927.656)
Chi phí khác				

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)
a/ Bảng Cân đối kế toán		
135	Các khoản phải thu khác	181.213.494.909
158	Tài sản ngắn hạn khác	6.074.871.944
218	Phải thu dài hạn khác	-
268	Tài sản dài hạn khác	1.465.496.651
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(714.821.999.443)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			
136	Phải thu ngắn hạn khác	187.288.366.853	6.074.871.944 (6.074.871.944)
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
216	Phải thu dài hạn khác	1.465.496.651	1.465.496.651 (1.465.496.651)
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	-
411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	6.780.000.000.000	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(714.821.999.443)	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(809.269.485.913)	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	94.447.486.470	-

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Nguyễn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

(Handwritten signature)

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng

